

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN VĂN YÊN  
TỈNH YÊN BÁI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 76/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 29-11-2024

V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN YÊN, TỈNH YÊN BÁI.

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Chu Thị Thoảng

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Hoài Sơn

2. Bà Trần Thị Bích Huệ

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nghiêm Thị Vân Anh – Thư ký Toà án nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa:** Ông Đinh Phú Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 210/2024/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2024 về việc: Ly hôn, tranh chấp nuôi con. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị P, sinh năm 1996

Địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện V, tỉnh Yên Bái (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Hoàng Văn T, sinh năm 1994

Địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện V, tỉnh Yên Bái

Hiện đang cai nghiện tại: Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Yên Bái - Tổ A, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Yên Bái (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ly hôn, bản tự khai nguyên đơn chị Trần Thị P trình bày: Tôi và anh Hoàng Văn T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện. Đăng ký ngày 03/11/2014 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện V, tỉnh Yên Bái. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 5/2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh T không tu chí làm ăn, nghiện chất ma túy, tôi đã khuyên bảo anh T nhiều lần là bỏ ma túy nhưng anh T không nghe. Từ đó dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng xảy ra thường xuyên. Đến tháng 12/2023 anh T lại tái nghiện và hiện nay đang đi cai nghiện tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Yên Bái. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn gì nữa. Không thể tiếp tục sống chung với nhau được nữa. Đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn anh T.

Về con chung: Có 01 cháu Hoàng Anh T1 sinh ngày 18/9/2015. Khi ly hôn tôi nhận nuôi con và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Công việc của tôi hiện nay đi làm thuê, thu nhập bình quân một tháng 7.000.000 đồng đủ để nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị P đề nghị tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai bị đơn anh Hoàng Văn T trình bày: Tôi và chị P kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện. Đăng ký ngày 03 tháng 11 năm 2014 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện V, tỉnh Yên Bái. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 5/2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bản thân tôi chơi bời, không chịu làm ăn và nghiện chất ma túy, tôi đã được khuyên bảo nhiều lần nhưng vẫn không bỏ được ma túy. Vì vậy mâu thuẫn vợ chồng tiếp tục xảy ra đến tháng 01/2024 tôi bị đưa đi cai nghiện bắt buộc tại cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh Yên Bái. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn nữa. Tôi đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 01 cháu: Hoàng Anh T1 sinh ngày 18/9/2015. Từ nhỏ cháu đã sống cùng bố mẹ tôi (ông bà nội của cháu). Khi ly hôn tôi đề nghị Tòa án giải quyết để cháu T1 tiếp tục được sống cùng ông bà nội. Tôi không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh T đề nghị tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái phát biểu ý kiến: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng dân sự, quyền và nghĩa vụ của các đương sự được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị Trần Thị P được ly hôn anh Hoàng Văn T.

Về con chung: Căn cứ Điều 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình xử giao cháu Hoàng Anh T1 sinh ngày 18/9/2015 cho chị P nuôi dưỡng. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị P và anh T đề nghị tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị Trần Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tranh chấp về Hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc thụ lý và giải quyết đơn khởi kiện của Tòa án là đúng thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn; Bị đơn có

đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Tòa án tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tư cách người tham gia tố tụng: Tòa án đã xác định đúng tư cách của người tham gia tố tụng gồm nguyên đơn, bị đơn trong vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị P và anh Hoàng Văn T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện V, tỉnh Yên Bái vào ngày 03 tháng 11 năm 2014 là hôn nhân hợp pháp. Chị P và anh T đều cho rằng sau khi kết hôn vợ chồng sống với nhau hạnh phúc đến tháng 5/2022 sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chị P và anh T đều cho là do anh T nghiện chất ma túy không bỏ được từ đó dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng xảy ra. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn. Chị P xin ly hôn. Anh T đồng ý ly hôn.

Tại điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình*”.

Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Đã xác định mâu thuẫn vợ chồng xảy ra dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn. Chị P xin ly hôn. Anh T đồng ý ly hôn. Từ đó có căn cứ cho rằng tình trạng hôn nhân giữa chị P và anh T đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 để xử cho chị P được ly hôn anh T là có căn cứ.

[4] Về con chung: Có 01 cháu: Hoàng Anh T1 sinh ngày 18/9/2015. Khi ly hôn chị P nhận nuôi con và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Còn anh T cũng có nguyện vọng để cho gia đình anh nuôi và anh không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con. Để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho cháu T1 được đầy đủ và theo nguyện vọng của cháu muốn được ở với mẹ là chị P. Do vậy cần giao cháu T1 cho chị P nuôi dưỡng. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con. Nguyện vọng nuôi con chung của chị P không trái với quy định tại Điều 81; 82; 83 Luật hôn nhân gia đình. Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị P và anh T đề nghị tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị Trần Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Phần đề nghị tại phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật. Hội đồng xét xử chấp nhận.

*Vì các lẽ trên:*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị P được ly hôn anh Hoàng Văn T.

2. Về con chung: Có 01 cháu: Hoàng Anh T1 sinh ngày 18/9/2015.

Xử giao cháu Hoàng Anh T1 cho chị Trần Thị P trực tiếp chăm nom, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi theo quy định pháp luật. Anh Hoàng Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm con không ai được ngăn cản.

3. Về án phí: Chị Trần Thị P phải chịu 300.000 đồng tiền án dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị P đã nộp theo biên lai số: AA/2023/0001104 ngày 09 tháng 10 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Yên. Xác nhận chị Trần Thị P đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

#### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND huyện Văn Yên;
- Chi cục THADS huyện Văn Yên;
- Các đương sự;
- UBND xã A.
- Lưu HS-TQĐ(2).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Chu Thị Thoảng**

